



VN-Index khởi đầu tuần mới với tín hiệu tích cực

Ngày báo cáo 10/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index khởi đầu tuần mới với tín hiệu tích cực

VN-Index giao dịch giằng co trong phiên đầu tuần trước khi đóng cửa tăng 0,49%. Độ rộng thị trường đặc biệt tích cực, với 245 mã tăng áp đảo 88 mã giảm trên sàn HOSE, trong đó bao gồm 13 cổ phiếu tăng trần. Thanh khoản đạt 17,8 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng và Dịch vụ tài chính dẫn dắt đà tăng của thị trường, được hỗ trợ bởi TCB (+5,6%), VPB (+3,4%), TCX (+1,8%), SSI (+2,7%) và VIX (+2,6%).
- Nhóm Dầu khí và Tiện ích cũng diễn biến tích cực, với BSR (+2,7%), PLX (+4,3%), GAS (+7,0%) và POW (+1,8%) tăng giá.
- Nhóm Vật liệu và Công nghiệp ghi nhận mức tăng trên diện rộng, dẫn đầu bởi GVR (+6,9%), DPM (+2,5%), PHR (+2,0%), GEX (+6,3%), GEE (+3,6%), VGC (+6,9%) và PVT (+5,7%).
- Nhóm Hàng tiêu dùng và Dịch vụ tiêu dùng cũng tăng cường sức mạnh, được hỗ trợ bởi SAB (+3,9%), MWG (+2,8%), FRT (+3,8%) và DGW (+2,3%).
- Nhóm Bất động sản giao dịch trái chiều, với VIC (-3,0%), VHM (-1,9%) và CRV (-3,8%) chịu áp lực, trong khi BCM (+7,0%), TCH (+4,2%), DXG (+3,3%) và IJC (+6,9%) tăng điểm.

Điểm tin

- MWG: Doanh thu tháng 7/2026 của DMX tiếp tục duy trì tích cực, kỳ vọng LNST mới của ban lãnh đạo cao hơn dự báo của chúng tôi

Báo cáo trong ngày

- NT2: Qc cao trong nửa cuối năm 2026, sản lượng và giá CGM tăng mạnh trong năm 2027 - Cập nhật
- PVS: Lợi nhuận năm 2026 cao hơn; backlog dài hạn lớn hơn trong chu kỳ tăng trưởng của ngành - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

|                            | VNI     | HNI       | UPCOM         |
|----------------------------|---------|-----------|---------------|
| Điểm                       | 1.776,8 | 287,7     | 127,3         |
| % Δ                        | 0,5%    | -2,0%     | 0,4%          |
| - % Δ 1 tuần               | 0,8%    | 3,0%      | 0,5%          |
| - % YTD                    | -0,4%   | 14,8%     | 5,4%          |
| - % YOY                    | 12,1%   | 5,6%      | 17,3%         |
| GTGD                       |         |           |               |
| - Hôm nay (triệu)          | 678,8   | 32,6      | 10,7          |
| - TB 1 tháng (triệu)       | 689,7   | 38,0      | 14,7          |
| - TB 1 năm (triệu)         | 1.055,9 | 69,6      | 27,0          |
| - TB QTD                   | 680,7   | 39,7      | 15,8          |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -19,6%  | -11,2%    | -21,7%        |
| Khối ngoại                 |         |           |               |
| - Mua (triệu)              | 68,4    | 0,7       | 0,7           |
| - Bán (triệu)              | 79,0    | 0,6       | 0,6           |
| - GT ròng (triệu)          | -10,7   | 0,0       | 0,1           |
| Độ rộng TT                 |         |           |               |
| Mã tăng                    | 253     | 97        | 153           |
| Mã giảm                    | 93      | 55        | 112           |
| Không đổi                  | 78      | 149       | 583           |
| Chỉ số chính               |         |           |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 325,8   | 18,4      | 50,6          |
| P/E trượt 12T              | 12,1    | 10,5      | 14,4          |
| LS cổ tức*                 | 1,8%    | 5,1%      | 3,6%          |
| Giao dịch                  |         |           |               |
| Phái sinh                  | Giá     | KL mở cửa | GTGD (tr USD) |
| VN30F1M                    | 1.928,6 | 37.173    | 1.819,18      |
| VN30F2M                    | 1.923,1 | 2.882     | 7,05          |
| VN30F1Q                    | 1.923,0 | 849       | 0,25          |
| VN30F2Q                    | 1.925,1 | 169       | 0,40          |
| VN100F1M                   | 1.840,1 | 51        | 0,29          |
| VN100F2M                   | 1.838,6 | 11        | 0,16          |
| VN100F1Q                   | 1.814,0 | 27        | 0,02          |
| VN100F2Q                   | 1.840,0 | 12        | 0,08          |
| USD/VND                    |         |           |               |
| 26.205                     |         |           |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, nhịp tăng giúp VN-Index tiếp cận lại khu vực trên 1.770 điểm, quanh đường MA200, qua đó củng cố quán tính tăng với mục tiêu kế tiếp tại vùng 1.800 điểm. Hỗ trợ trong phiên 11/08 nằm quanh 1.770 điểm, ngưỡng 1.740 điểm là hỗ trợ quan trọng cho tín hiệu tăng hiện tại.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin

### MWG: Doanh thu tháng 7/2026 của DMX tiếp tục duy trì tích cực, kỳ vọng LNST mới của ban lãnh đạo cao hơn dự báo của chúng tôi

CTCP Đầu tư Điện máy Xanh (DMX) đã công bố KQKD 7 tháng đầu năm 2026 (7T 2026) với tổng doanh thu đạt 75.474 tỷ đồng, tăng 29% YoY nhờ mức tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (SSSG) đạt 30%, qua đó hoàn thành 58% dự báo cả năm của chúng tôi là 131 nghìn tỷ đồng, phù hợp với kỳ vọng.

Doanh thu tháng 7 đạt 10 nghìn tỷ đồng (+16% YoY). Chúng tôi kỳ vọng tốc độ tăng trưởng doanh thu sẽ bình thường hóa do mức nền so sánh cao trong nửa cuối năm 2025.

Ban lãnh đạo bày tỏ quan điểm tự tin về KQKD quý 3/2026 sẽ vượt mức trung bình của quý 1 & quý 2/2026, đồng thời kỳ vọng LNST cả năm 2026 sẽ vượt 10 nghìn tỷ đồng, cao hơn dự báo hiện tại của chúng tôi là 9,3 nghìn tỷ đồng.

Trụ cột 1: Tăng trưởng dựa trên chất lượng, bao gồm các ngành hàng bán lẻ

\* Ngành hàng ICT: Doanh thu điện thoại Apple tăng +50% YoY. Doanh thu điện thoại Android tăng +15% YoY. Doanh thu laptop tăng +35% YoY. Doanh thu phụ kiện tăng +30% YoY.

\* Ngành hàng Điện máy (CE): Tăng trưởng được hỗ trợ bởi yếu tố mùa vụ trong mùa hè, với doanh thu máy lạnh tăng tốc lên +55% YoY. Các ngành hàng khác duy trì đà tăng trưởng ổn định: điện gia dụng tăng +30% YoY, tủ lạnh tăng +30% YoY và máy giặt tăng +20% YoY.

Trụ cột 2: Tài chính tiêu dùng và dịch vụ tiện ích

\* Doanh số bán hàng qua trả góp tăng +47% YoY. Doanh số bán hàng trả góp chiếm 38% tổng doanh thu của DMX trong 7T 2026, so với mức 35% trong cả năm 2025.

\* Đối với dịch vụ thu hộ và đại lý ngân hàng, tổng giá trị giao dịch (GMV) đạt 65 nghìn tỷ đồng qua 43 triệu lượt giao dịch trong 7T 2026, tăng lần lượt 7% YoY và 11% YoY.

Trụ cột 3: Dịch vụ Thợ DMX

\* Tổng doanh thu mảng đạt 2.177 tỷ đồng trong 7T 2026, tăng 43% YoY. Doanh thu từ khách hàng bên ngoài đạt 234 tỷ đồng (+29% YoY), chiếm 11% tổng doanh thu mảng.

Trụ cột 4: Super App và các kênh bán hàng trực tuyến

\* Doanh thu từ kênh online & Super App đạt 9.564 tỷ đồng trong 7T 2026, tương đương 13% tổng doanh thu của DMX. Tổng số thành viên đăng ký Super App đạt 18,9 triệu người dùng, tăng thêm 1 triệu thành viên so với đầu năm.

Trụ cột 5: EraBlue (Indonesia)

\* Doanh thu EraBlue đạt 2.228 tỷ IDR trong 7T 2026, tăng 89% YoY, với SSSG đạt 15%. Mạng lưới của hàng mở rộng lên tổng cộng 283 cửa hàng (tăng thêm 102 cửa hàng từ đầu năm, tăng 157 cửa hàng so với cùng kỳ).

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

NT2: Qc cao trong nửa cuối năm 2026, sản lượng và giá CGM tăng mạnh trong năm 2027 - Cập nhật

| Ngành                 | Tiện ích          |              | 2025    | 2026F | 2027F  | 2028F  |
|-----------------------|-------------------|--------------|---------|-------|--------|--------|
| Ngày báo cáo          | 10/08/2026        | TT Doanh thu | 33,9%   | 22,5% | 10,3%  | -2,7%  |
| Giá hiện tại          | 21.450 VND        | TT EPS       | 1243,0% | -5,8% | 4,4%   | -12,1% |
| Giá mục tiêu          | 29.000 VND        | Biên LN gộp  | 15,7%   | 13,2% | 12,0%  | 10,3%  |
| Giá mục tiêu gần nhất | 28.800 VND        | Biên LN ròng | 14,2%   | 10,9% | 10,3%  | 9,3%   |
| TL tăng               | +35,2%            | EV/EBITDA    | 4,2x    | 5,4x  | 5,4x   | 6,4x   |
| Lợi suất cổ tức       | +9,3%             | P/B          | 1,3x    | 1,1x  | 1,0x   | 0,9x   |
| Tổng mức sinh lời     | +44,5%            | P/E báo cáo  | 5,8x    | 6,1x  | 5,9x   | 6,7x   |
| GT vốn hóa            | 6,1 nghìn tỷ đồng |              |         |       | NT2    | VNI    |
| Room KN               | 2,4 nghìn tỷ đồng | P/E (trượt)  |         |       | 5,1x   | 13,4x  |
| GTGD/ngày (30n)       | 10,5 tỷ đồng      | P/B (ht)     |         |       | 1,1x   | 2,0x   |
| Cổ phần Nhà nước      | 62%               | Nợ ròng/VCSH |         |       | -56,9% | N/A    |
| SL cổ phiếu lưu hành  | 288 tr            | ROE          |         |       | 24,6%  | 16,2%  |
| Pha loãng             | 288 tr            | ROA          |         |       | 12,8%  | 2,4%   |

\* Chúng tôi điều chỉnh tăng 1% giá mục tiêu của CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) lên 29.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu do (1) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026-30 cao hơn 7% (với các mức điều chỉnh lần lượt là +23%/+3%/+7%/+6%/-2%) và (2) số dư tiền mặt ròng cao hơn 5% QoQ, qua đó bù đắp cho (3) việc chúng tôi nâng lãi suất phi rủi ro thêm 1 điểm % từ 6,0% lên 7,0%.

\* Dự báo tổng LNST báo cáo giai đoạn 2026-30 của chúng tôi cao hơn chủ yếu do (1) tổng sản lượng bán cao hơn 2%, (2) giá khí trung bình thấp hơn 1% và (3) chi phí bảo dưỡng giai đoạn 2026-27 thấp hơn 33-34% (theo Thông tư 99, quy định loại bỏ chính sách kế toán trích trước chi phí).

\* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 sẽ giảm nhẹ (-6% YoY), do (1) khoản bồi thường lỗ tỷ giá nhận được thấp hơn, (2) chênh lệch giá giảm 34% YoY, (3) chi phí SG&A tăng 37% YoY và (4) thuế suất tăng gấp đôi lên 20%, một phần được bù đắp bởi (5) mức tăng 39% YoY của sản lượng bán, (6) chi phí khấu hao giảm khoảng 390 tỷ đồng YoY và (7) chi phí bảo dưỡng giảm 30% YoY.

\* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2027 sẽ tăng 6% YoY lên 1,1 nghìn tỷ đồng từ mức nền cao của năm 2026, được thúc đẩy bởi (1) thu nhập tài chính tăng 24% YoY nhờ số dư tiền mặt gộp lớn hơn (4,4 nghìn tỷ đồng cuối quý 2/2026, tương đương 74% vốn hóa), (2) sản lượng bán tăng 1% YoY và (3) chênh lệch giá tăng 1% YoY, được hỗ trợ bởi kỳ vọng giá CGM toàn ngành tăng 18% YoY.

\* Định giá của NT2 hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 6,1 lần, thấp hơn 57% so với mức trung bình 5 năm của các nhà máy điện độc lập cùng ngành (14,3 lần). P/E trượt 12 tháng của NT2 đang ở mức thấp nhất trong lịch sử.

\* **Rủi ro:** Chênh lệch giá thấp hơn kỳ vọng.

\* **Yếu tố hỗ trợ:** Mở rộng công suất với dự án Nhơn Trạch 5 hoặc lợi suất cổ tức cao hơn kỳ vọng.

-----

## PVS: Lợi nhuận năm 2026 cao hơn; backlog dài hạn lớn hơn trong chu kỳ tăng trưởng của ngành - Cập nhật

| Ngành                 | Dầu khí            |                      | 2025  | 2026F | 2027F  | 2028F |
|-----------------------|--------------------|----------------------|-------|-------|--------|-------|
| Ngày báo cáo          | 10/08/2026         | TT Doanh thu         | 37,0% | 28,8% | 15,2%  | -6,8% |
| Giá hiện tại          | 34.000 VND         | LNST-CĐTS            | 1.821 | 2.193 | 2.243  | 2.892 |
| Giá mục tiêu          | 58.800 VND         | TT LNST-CĐTS cốt lõi | 69,5% | 5,5%  | 22,9%  | 28,9% |
| Giá mục tiêu gần nhất | 60.000 VND         | TT EPS cốt lõi       | 99,7% | 5,5%  | 22,9%  | 28,9% |
| TL tăng               | +72,9%             | EV/EBITDA            | 3,0x  | 4,3x  | 3,0x   | 1,9x  |
| Lợi suất cổ tức       | 0,0%               | P/E                  | 11,8x | 9,8x  | 9,6x   | 7,5x  |
| Tổng mức sinh lời     | +72,9%             | P/B                  | 1,2x  | 1,0x  | 0,9x   | 0,8x  |
| GT vốn hóa            | 17,5 nghìn tỷ đồng |                      |       |       | PVS    | VNI   |
| Room KN               | 5,8 nghìn tỷ đồng  | P/E (trượt)          |       |       | 10,3x  | 13,5x |
| GTGD/ngày (30n)       | 107,8 tỷ đồng      | P/B                  |       |       | 1,0x   | 2,0x  |
| Cổ phần Nhà nước      | 51,4%              | Nợ ròng/VCSH         |       |       | -98,1% | N/A   |
| SL cổ phiếu lưu hành  | 511,4 tr           | ROE                  |       |       | 12,6%  | 16,3% |
| Pha loãng             | 511,4 tr           | ROA                  |       |       | 4,9%   | 2,4%  |

\* Chúng tôi giảm 2,0% giá mục tiêu cho Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) xuống 58.800 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Việc giảm giá mục tiêu chủ yếu do (1) giả định lãi suất phi rủi ro tăng 1,0 điểm % lên 7,0%, một phần được bù đắp bởi (2) mức tăng 1,3% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 của chúng tôi (tương ứng +18%/-6%/-2%/-3%/+5% cho dự báo các năm 2026-30).

\* Tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo cao hơn chủ yếu do (1) giả định backlog mảng cơ khí và xây dựng (M&C) giai đoạn 2026-2030 cao hơn 18,5%, (2) việc bổ sung khoản thu nhập đến bù bất thường và mức hoàn nhập dự phòng bảo hành lớn hơn trong năm 2026, và (3) mức tăng 7% trong tổng lãi tỷ giá thuận giai đoạn 2026-2030. Những yếu tố này bù đắp cho chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) cao hơn, phản ánh xu hướng chi phí trong 6T 2026 và việc tái phân loại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC.

\* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 sẽ tăng 20% YoY, nhờ (1) doanh thu M&C cao hơn 35% YoY và thu nhập khác ròng ở mức cao. Đối với năm 2027, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi sẽ tăng 23% YoY, nhờ (1) doanh thu M&C cao hơn 18% YoY; (2) biên lợi nhuận gộp mảng M&C mở rộng 0,5 điểm % YoY, được hỗ trợ bởi hiệu quả thi công các dự án điện gió ngoài khơi được cải thiện và tiến độ cao điểm của dự án Lô B, và (3) thu nhập tài chính cao hơn 36% YoY nhờ lãi tỷ giá thuận tăng khi doanh thu quốc tế tăng.

\* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của EPS báo cáo/cốt lõi lần lượt đạt 15%/26% trong giai đoạn 2026-28, nhờ dự báo backlog mảng M&C đạt 7,0 tỷ USD cho giai đoạn 2026-30 và lợi nhuận từ các liên doanh FSO/FPSO tăng từ 729 tỷ đồng trong năm 2026 lên 995 tỷ đồng trong năm 2028. Định giá của PVS hấp dẫn với P/E báo cáo năm 2026 là 9,8 lần (PEG tương ứng 0,7) so với P/E trung bình 5 năm là 17,8 lần.

\* **Yếu tố hỗ trợ:** Tiềm năng trúng hợp đồng trị giá 3 tỷ USD tại Qatar (trang 18), hoàn nhập dự phòng bảo hành cao hơn dự kiến (4,1 nghìn tỷ đồng; cuối quý 2/2026), chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%, niêm yết trên HOSE.

\* **Rủi ro:** Biên lợi nhuận mảng M&C thấp hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành        | Room NN | GT VH tr USD | GT GD/ 30N tr USD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2025 | P/E 2026 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|--------------|---------|--------------|-------------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| STK | Dệt may      | 83%     | 50           | 0,0               | 8.540        | 25.500       | 199%       | 0,0%            | 199%              | KQ          | 17/01/25              | 24,2     | 5,7      | 11,7                 | 0,8           |
| KDH | Bất động sản | 26%     | 776          | 4,0               | 18.150       | 42.600       | 135%       | 0,0%            | 135%              | MUA         | 11/05/26              | 20,5     | 13,5     | 17,4                 | 1,1           |
| NLG | Bất động sản | 12%     | 418          | 2,1               | 22.600       | 45.800       | 103%       | 2,2%            | 105%              | MUA         | 11/05/26              | 13,2     | 16,1     | 17,4                 | 0,9           |
| HDC | Bất động sản | 48%     | 105          | 0,7               | 11.950       | 21.400       | 79%        | 0,0%            | 79%               | KQ          | 09/01/26              | 4,3      | 8,8      | 17,4                 | 0,9           |
| BMI | Bảo hiểm     | 23%     | 78           | 0,0               | 13.600       | 23.100       | 70%        | 3,7%            | 74%               | MUA         | 12/04/24              | 9,1      | 5,4      | 15,6                 | 0,7           |
| PVS | Dầu khí      | 33%     | 682          | 4,0               | 35.000       | 60.000       | 71%        | 0,0%            | 71%               | MUA         | 08/05/26              | 12,3     | 12,1     | 12,9                 | 1,2           |
| HDG | Điện & Nước  | 34%     | 264          | 1,0               | 17.050       | 28.700       | 68%        | 0,0%            | 68%               | MUA         | 16/07/26              | 10,1     | 12,8     | 17,4                 | 1,0           |
| DCM | Phân bón     | 43%     | 642          | 2,9               | 31.850       | 51.000       | 60%        | 7,8%            | 68%               | MUA         | 25/05/26              | 9,4      | 5,8      | 11,7                 | 1,5           |
| VGC | KCN          | 48%     | 703          | 0,6               | 41.150       | 66.800       | 62%        | 5,3%            | 68%               | MUA         | 11/05/26              | 13,8     | 11,6     | 13,4                 | 2,2           |
| PVT | Dầu khí      | 36%     | 382          | 2,1               | 19.400       | 30.800       | 59%        | 5,2%            | 64%               | MUA         | 13/03/26              | 9,2      | 6,3      | 10,9                 | 1,1           |
| DPG | Điện & Nước  | 30%     | 137          | 0,5               | 30.250       | 48.900       | 62%        | 2,0%            | 64%               | MUA         | 11/06/26              | 9,3      | 9,8      | 13,4                 | 1,2           |
| IDC | KCN          | 34%     | 545          | 1,6               | 34.300       | 52.700       | 54%        | 8,7%            | 62%               | MUA         | 04/06/26              | 7,5      | 7,3      | 17,4                 | 2,1           |
| HPG | VLXD         | 27%     | 7.108        | 21,9              | 22.100       | 35.400       | 60%        | 2,0%            | 62%               | MUA         | 12/05/26              | 12,3     | 7,3      | 12,8                 | 1,3           |
| PLC | Dầu khí      | 49%     | 63           | 0,1               | 20.500       | 31.900       | 56%        | 4,9%            | 60%               | MUA         | 12/09/25              | 122,0    | 6,6      | 11,7                 | 1,2           |
| PTB | Công nghiệp  | 10%     | 130          | 0,1               | 33.900       | 52.000       | 53%        | 6,2%            | 60%               | KQ          | 06/10/25              | 4,5      | 5,9      | 12,8                 | 1,0           |
| GEX | Điện & Nước  | 44%     | 1.301        | 14,7              | 26.100       | 40.500       | 55%        | 1,9%            | 57%               | MUA         | 06/07/26              | 23,3     | 23,1     | 10,9                 | 1,7           |
| HVN | Hàng không   | 21%     | 2.821        | 1,2               | 23.800       | 37.100       | 56%        | 0,0%            | 56%               | KQ          | 22/07/25              | 10,1     | 8,6      | 17,3                 | 7,8           |
| DXG | Bất động sản | 32%     | 534          | 4,7               | 11.050       | 17.000       | 54%        | 0,0%            | 54%               | MUA         | 12/06/26              | 57,2     | 59,8     | 17,4                 | 1,0           |
| CTG | Ngân hàng    | 5%      | 9.705        | 11,9              | 32.800       | 50.000       | 52%        | 0,0%            | 52%               | MUA         | 15/05/26              | 8,4      | 7,2      | 12,1                 | 1,3           |
| ACG | Gỗ           | 12%     | 180          | 0,0               | 31.350       | 45.800       | 46%        | 5,4%            | 52%               | MUA         | 15/07/25              | 9,9      | 7,8      | 12,8                 | 1,0           |
| MBB | Ngân hàng    | 1%      | 7.441        | 13,4              | 24.250       | 36.000       | 48%        | 2,1%            | 51%               | MUA         | 21/05/26              | 7,3      | 6,1      | 12,1                 | 1,3           |
| F88 | Tài chính TT | 42%     | 552          | 0,4               | 65.500       | 98.000       | 50%        | 0,0%            | 50%               | MUA         | 25/06/26              | 20,1     | 12,3     | 15,7                 | 4,8           |
| MSN | Bán lẻ       | 76%     | 3.766        | 11,2              | 67.700       | 101.200      | 49%        | 0,0%            | 49%               | MUA         | 21/05/25              | 23,8     | 23,1     | 10,9                 | 2,5           |
| VPB | Ngân hàng    | 7%      | 7.813        | 16,2              | 25.850       | 38.000       | 47%        | 1,9%            | 49%               | MUA         | 18/05/26              | 8,5      | 6,6      | 12,1                 | 1,2           |
| DXS | Bất động sản | 43%     | 131          | 0,4               | 5.920        | 8.800        | 49%        | 0,0%            | 49%               | KQ          | 11/06/26              | 10,1     | 8,7      | 17,4                 | 0,5           |
| KBC | KCN          | 42%     | 1.012        | 2,6               | 28.200       | 40.400       | 43%        | 3,5%            | 47%               | MUA         | 01/06/26              | 12,6     | 11,0     | 17,4                 | 1,1           |
| NT2 | Điện & Nước  | 39%     | 236          | 0,6               | 21.550       | 28.800       | 34%        | 9,3%            | 43%               | MUA         | 28/05/26              | 5,8      | 6,8      | 11,7                 | 1,2           |
| REE | Điện & Nước  | 0%      | 1.130        | 1,0               | 47.600       | 66.900       | 41%        | 2,1%            | 43%               | MUA         | 22/04/26              | 11,7     | 10,3     | 10,9                 | 1,4           |

|     |                   |      |        |      |         |         |     |       |     |      |          |      |      |      |     |
|-----|-------------------|------|--------|------|---------|---------|-----|-------|-----|------|----------|------|------|------|-----|
| PHR | Công nghiệp       | -12% | 309    | 0,8  | 59.800  | 82.700  | 38% | 2,2%  | 40% | MUA  | 15/07/26 | 18,4 | 5,2  | 11,7 | 1,7 |
| TCB | Ngân hàng         | 2%   | 8.463  | 17,9 | 31.350  | 42.600  | 36% | 4,5%  | 40% | MUA  | 11/05/26 | 8,8  | 7,7  | 12,1 | 1,2 |
| MWG | Bán lẻ            | 0%   | 4.104  | 16,2 | 73.000  | 101.000 | 38% | 1,4%  | 40% | MUA  | 14/10/25 | 15,2 | 12,9 | 10,4 | 3,0 |
| QTP | Điện & Nước       | -1%  | 193    | 0,1  | 11.300  | 14.600  | 29% | 8,8%  | 38% | MUA  | 10/12/25 | 5,0  | 7,7  | 11,7 | 0,9 |
| MCH | Bán lẻ            | 84%  | 6.774  | 4,7  | 136.000 | 181.700 | 34% | 4,4%  | 38% | PHTT | 28/11/25 | 26,4 | 23,0 | 11,8 | 9,5 |
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41%  | 2.272  | 1,4  | 46.500  | 59.000  | 27% | 10,8% | 38% | MUA  | 06/01/26 | 13,9 | 13,2 | 11,8 | 3,1 |
| PNJ | Bán lẻ            | 5%   | 701    | 16,6 | 35.950  | 46.500  | 29% | 5,6%  | 35% | PHTT | 12/07/26 | 7,0  | 6,3  | 7,4  | 1,3 |
| VTP | GTVT              | 45%  | 411    | 1,0  | 53.400  | 71.800  | 34% | 0,0%  | 34% | PHTT | 25/05/26 | 22,3 | 26,6 | 10,9 | 4,7 |
| VRE | Bất động sản      | 38%  | 2.212  | 5,7  | 25.550  | 34.200  | 34% | 0,0%  | 34% | PHTT | 29/05/26 | 9,0  | 10,5 | 17,4 | 1,2 |
| NVL | Bất động sản      | 45%  | 1.272  | 9,9  | 13.900  | 18.600  | 34% | 0,0%  | 34% | MUA  | 18/06/26 | 17,2 | 22,5 | 17,4 | 0,7 |
| PVD | Dầu khí           | 42%  | 645    | 6,8  | 18.250  | 24.150  | 32% | 0,0%  | 32% | MUA  | 09/04/26 | 11,3 | 15,1 | 12,9 | 1,0 |
| DPM | Phân bón          | 47%  | 580    | 3,1  | 22.400  | 28.000  | 25% | 6,7%  | 32% | PHTT | 25/05/26 | 17,1 | 9,4  | 11,7 | 1,3 |
| FRT | Bán lẻ            | 16%  | 933    | 3,2  | 137.000 | 180.100 | 31% | 0,0%  | 31% | MUA  | 17/06/26 | 29,4 | 20,4 | 10,4 | 5,1 |
| AST | DV Hàng không     | 3%   | 132    | 0,0  | 64.100  | 80.600  | 26% | 5,5%  | 31% | MUA  | 26/08/25 | 11,5 | 11,2 | 10,4 | 4,8 |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 90%  | 184    | 0,1  | 50.100  | 61.900  | 24% | 7,0%  | 31% | MUA  | 12/09/25 | 10,7 | 8,1  | 7,4  | 1,9 |
| VCB | Ngân hàng         | 10%  | 19.194 | 11,6 | 60.300  | 78.500  | 30% | 0,0%  | 30% | MUA  | 18/05/26 | 15,5 | 13,0 | 12,1 | 2,0 |
| POW | Điện & Nước       | 45%  | 1.619  | 6,8  | 13.850  | 18.000  | 30% | 0,0%  | 30% | MUA  | 29/05/26 | 17,8 | 14,7 | 11,7 | 1,0 |
| SSI | Chứng khoán       | 70%  | 2.392  | 21,2 | 25.100  | 31.600  | 26% | 4,0%  | 30% | MUA  | 16/07/26 | 14,7 | 16,1 | 15,7 | 1,6 |
| PPC | Điện & Nước       | 45%  | 108    | 0,0  | 8.860   | 11.000  | 24% | 5,6%  | 30% | KQ   | 10/12/25 | 17,4 | 8,8  | 11,7 | 0,6 |
| TPB | Ngân hàng         | 8%   | 1.559  | 5,9  | 14.750  | 18.600  | 26% | 3,4%  | 29% | MUA  | 20/05/26 | 5,5  | 5,3  | 12,1 | 0,9 |
| FPT | CNTT              | 21%  | 4.689  | 23,1 | 71.800  | 90.300  | 26% | 3,2%  | 29% | MUA  | 08/06/26 | 13,8 | 12,1 | 14,8 | 3,1 |
| BID | Ngân hàng         | 12%  | 10.955 | 6,3  | 39.500  | 50.500  | 28% | 0,0%  | 28% | MUA  | 21/05/26 | 10,4 | 9,6  | 12,1 | 1,5 |
| CTR | CNTT              | 44%  | 376    | 0,9  | 77.100  | 96.800  | 26% | 1,9%  | 27% | KQ   | 14/04/26 | 14,7 | 12,6 | 13,4 | 4,4 |
| SZC | KCN               | 19%  | 141    | 0,3  | 20.500  | 24.700  | 20% | 4,9%  | 25% | KQ   | 01/07/26 | 11,6 | 28,2 | 17,4 | 1,2 |
| GMD | GTVT              | 8%   | 1.290  | 5,3  | 78.200  | 95.500  | 22% | 3,2%  | 25% | MUA  | 25/05/26 | 21,2 | 13,8 | 10,9 | 2,5 |
| TV2 | Điện & Nước       | 8%   | 70     | 0,1  | 27.150  | 33.000  | 22% | 3,7%  | 25% | KQ   | 13/07/26 | 30,9 | 21,1 | 10,9 | 1,4 |
| SCS | DV Hàng không     | 22%  | 166    | 0,2  | 45.500  | 51.200  | 13% | 12,1% | 25% | PHTT | 13/01/26 | 5,7  | 6,2  | 17,3 | 2,8 |
| VIB | Ngân hàng         | 2%   | 1.926  | 6,6  | 14.850  | 18.500  | 25% | 0,0%  | 25% | KQ   | 23/05/25 | 6,9  | 5,7  | 12,1 | 1,1 |
| HDB | Ngân hàng         | 5%   | 5.139  | 15,8 | 26.950  | 33.000  | 22% | 1,9%  | 24% | MUA  | 06/03/26 | 7,5  | 6,4  | 12,1 | 1,6 |
| ACB | Ngân hàng         | 6%   | 5.008  | 14,5 | 22.650  | 27.100  | 20% | 3,1%  | 23% | MUA  | 21/05/26 | 7,5  | 6,6  | 12,1 | 1,3 |

|            |                   |     |        |      |         |         |      |       |      |             |          |       |      |      |     |
|------------|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|-------------|----------|-------|------|------|-----|
| <b>QNS</b> | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 659    | 0,2  | 47.000  | 53.400  | 14%  | 8,5%  | 22%  | <b>KQ</b>   | 30/08/24 | 9,0   | 6,7  | 11,8 | 1,6 |
| <b>DGC</b> | Công nghiệp       | 45% | 631    | 1,2  | 43.600  | 52.100  | 19%  | 2,3%  | 22%  | <b>KQ</b>   | 20/07/26 | 5,8   | 8,7  | 11,7 | 1,1 |
| <b>BVH</b> | Bảo hiểm          | 22% | 1.909  | 1,0  | 67.500  | 81.000  | 20%  | 1,6%  | 22%  | <b>MUA</b>  | 11/06/26 | 18,0  | 13,5 | 15,6 | 1,9 |
| <b>SIP</b> | KCN               | 47% | 471    | 0,2  | 51.100  | 58.900  | 15%  | 5,9%  | 21%  | <b>MUA</b>  | 20/07/26 | 10,0  | 10,0 | 17,4 | 2,6 |
| <b>BWE</b> | Điện & Nước       | 47% | 420    | 0,8  | 43.900  | 51.600  | 18%  | 3,0%  | 21%  | <b>MUA</b>  | 13/05/26 | 11,3  | 12,2 | 11,7 | 1,8 |
| <b>BMP</b> | VLXD              | 17% | 464    | 0,9  | 148.800 | 163.000 | 10%  | 10,4% | 20%  | <b>MUA</b>  | 17/06/26 | 10,0  | 9,5  | 13,4 | 4,3 |
| <b>VNM</b> | Đồ uống/Thực phẩm | 51% | 4.944  | 12,5 | 62.100  | 70.300  | 13%  | 6,4%  | 20%  | <b>MUA</b>  | 24/04/25 | 13,8  | 14,8 | 11,8 | 4,1 |
| <b>PC1</b> | Điện & Nước       | 42% | 324    | 2,3  | 20.650  | 24.700  | 20%  | 0,0%  | 20%  | <b>KQ</b>   | 21/07/26 | 9,2   | 14,0 | 13,4 | 1,3 |
| <b>VHC</b> | Đồ uống/Thực phẩm | 81% | 416    | 0,5  | 52.100  | 58.600  | 12%  | 5,8%  | 18%  | <b>KQ</b>   | 30/07/26 | 8,2   | 7,7  | 11,8 | 1,2 |
| <b>DHC</b> | Công nghiệp       | 16% | 142    | 0,4  | 35.150  | 40.100  | 14%  | 3,7%  | 18%  | <b>MUA</b>  | 16/12/25 | 8,6   | 8,4  | 12,8 | 1,5 |
| <b>NKG</b> | VLXD              | 45% | 210    | 0,7  | 11.200  | 13.100  | 17%  | 0,0%  | 17%  | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 25,4  | 8,7  | 12,8 | 0,7 |
| <b>GAS</b> | Dầu khí           | 47% | 7.335  | 3,7  | 79.800  | 90.000  | 13%  | 3,8%  | 17%  | <b>MUA</b>  | 29/07/26 | 17,8  | 15,1 | 11,7 | 2,8 |
| <b>DGW</b> | Bán lẻ            | 26% | 340    | 1,3  | 40.300  | 45.400  | 13%  | 2,5%  | 15%  | <b>KQ</b>   | 18/06/26 | 16,3  | 13,9 | 10,4 | 2,4 |
| <b>ACV</b> | Hàng không        | 47% | 5.774  | 0,8  | 42.300  | 48.000  | 13%  | 0,0%  | 13%  | <b>PHTT</b> | 18/05/26 | 13,5  | 13,4 | 10,9 | 2,0 |
| <b>PLX</b> | Xăng dầu          | 6%  | 1.815  | 2,9  | 37.500  | 41.100  | 10%  | 3,2%  | 13%  | <b>MUA</b>  | 13/10/25 | 19,5  | 16,3 | 12,9 | 1,9 |
| <b>BSR</b> | Lọc hóa dầu       | 48% | 5.131  | 9,6  | 26.900  | 29.250  | 9%   | 2,6%  | 11%  | <b>MUA</b>  | 07/08/26 | 26,0  | 6,7  | 12,9 | 1,8 |
| <b>VHM</b> | Bất động sản      | 43% | 22.407 | 34,6 | 71.600  | 76.900  | 7%   | 0,0%  | 7%   | <b>PHTT</b> | 29/05/26 | 14,0  | 10,7 | 17,4 | 2,3 |
| <b>GVR</b> | Công nghiệp       | 12% | 4.846  | 1,6  | 31.800  | 32.100  | 1%   | 1,3%  | 2%   | <b>PHTT</b> | 20/07/26 | 23,9  | 18,6 | 11,7 | 2,1 |
| <b>VEA</b> | Ô-tô              | 48% | 1.795  | 0,8  | 35.400  | 30.800  | -13% | 13,6% | 1%   | <b>PHTT</b> | 28/10/25 | 6,4   | 6,6  | 10,9 | 2,0 |
| <b>HSG</b> | VLXD              | 46% | 335    | 1,1  | 10.900  | 10.400  | -5%  | 4,6%  | 0%   | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 14,0  | 15,0 | 12,8 | 0,7 |
| <b>TDM</b> | Điện & Nước       | 49% | 289    | 0,1  | 62.000  | 60.600  | -2%  | 2,1%  | -0%  | <b>KQ</b>   | 13/05/26 | 35,6  | 34,5 | 11,7 | 3,0 |
| <b>STB</b> | Ngân hàng         | 19% | 5.358  | 12,5 | 74.600  | 73.500  | -1%  | 0,0%  | -1%  | <b>PHTT</b> | 18/05/26 | 26,2  | 23,5 | 12,1 | 2,2 |
| <b>OIL</b> | Dầu khí           | 6%  | 538    | 1,0  | 13.800  | 12.700  | -8%  | 0,7%  | -7%  | <b>KQ</b>   | 17/10/25 | 33,7  | 30,5 | 12,9 | 1,3 |
| <b>VJC</b> | Hàng không        | 24% | 3.677  | 11,4 | 125.500 | 114.000 | -9%  | 0,0%  | -9%  | <b>KQ</b>   | 15/03/24 | 35,0  | 14,0 | 17,3 | 3,7 |
| <b>LPB</b> | Ngân hàng         | 4%  | 5.952  | 19,8 | 52.300  | 39.300  | -25% | 1,9%  | -23% | <b>KKQ</b>  | 18/11/25 | 13,8  | 14,4 | 12,1 | 3,6 |
| <b>VIC</b> | Bất động sản      | 45% | 61.654 | 35,7 | 208.500 | 110.000 | -47% | 0,0%  | -47% | <b>BÁN</b>  | 12/06/26 | 137,2 | 59,1 | 17,4 | 9,5 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 51        | 138.452                  | 2.715                          | 20                   | 14,7            | 11,4     | 9,3      | 15,4                   | 1,6          | 23,0       | 16,2     | 12,1     | 1,9          | 3,3%                       |
| KHẢ QUAN     | 18        | 12.729                   | 707                            | 2                    | 10,7            | 11,7     | 9,5      | 14,0                   | 2,0          | 19,4       | 16,0     | 13,6     | 2,0          | 2,5%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 13        | 51.568                   | 3.967                          | 3                    | 17,4            | 15,1     | 12,7     | 16,7                   | 2,3          | 17,0       | 16,2     | 13,7     | 2,5          | 3,7%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 5.952                    | 5.952                          | 0                    | 16,9            | 13,8     | 14,4     | 10,4                   | 3,6          | 16,9       | 13,8     | 14,4     | 3,6          | 1,9%                       |
| BÁN          | 1         | 61.654                   | 61.654                         | 1                    | 130,3           | 137,2    | 59,1     | 72,4                   | 9,5          | 130,3      | 137,2    | 59,1     | 9,5          | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 84        | 270.354                  | 3.219                          | 26                   | 18,8            | 15,5     | 12,5     | 16,9                   | 2,2          | 22,5       | 17,6     | 13,2     | 2,1          | 3,1%                       |

|                    |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                    | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng          | 12        | 88.512                   | 7.376                          | 11                   | 11,6            | 10,0     | 8,6      | 12,8                   | 1,5          | 11,2       | 10,5     | 9,3      | 1,6          | 1,6%                       |
| Bảo hiểm           | 2         | 1.987                    | 993                            | 1                    | 22,8            | 17,4     | 12,8     | 21,2                   | 1,8          | 16,8       | 13,6     | 9,5      | 1,3          | 2,6%                       |
| Chứng khoán        | 1         | 2.392                    | 2.392                          | 1                    | 20,1            | 14,7     | 16,1     | 18,5                   | 1,6          | 20,1       | 14,7     | 16,1     | 1,6          | 4,0%                       |
| Tài chính thay thế | 1         | 552                      | 552                            | 0                    | 41,1            | 20,1     | 12,3     | 30,0                   | 4,8          | 41,1       | 20,1     | 12,3     | 4,8          | 0,0%                       |
| Tiêu dùng          | 13        | 27.264                   | 2.097                          | 4                    | 17,4            | 15,1     | 14,1     | 19,3                   | 3,3          | 21,7       | 15,0     | 13,0     | 3,2          | 5,2%                       |
| CNTT               | 1         | 4.689                    | 4.689                          | 1                    | 16,8            | 13,8     | 12,1     | 17,4                   | 3,1          | 16,8       | 13,8     | 12,1     | 3,1          | 3,2%                       |
| Bất động sản       | 9         | 89.507                   | 9.945                          | 2                    | 56,7            | 36,1     | 25,4     | 26,2                   | 4,0          | 34,2       | 31,4     | 23,3     | 2,0          | 0,2%                       |
| Vật liệu           | 4         | 8.117                    | 2.029                          | 1                    | 15,6            | 12,4     | 7,6      | 19,0                   | 1,3          | 13,6       | 15,5     | 10,1     | 1,8          | 4,3%                       |
| Điện & Nước        | 12        | 6.090                    | 508                            | 1                    | 20,9            | 13,5     | 13,5     | 18,4                   | 1,3          | 26,3       | 15,6     | 14,7     | 1,4          | 3,2%                       |
| Dầu khí            | 10        | 17.814                   | 1.781                          | 2                    | 24,8            | 18,2     | 10,3     | 21,3                   | 1,9          | 34,8       | 27,8     | 12,4     | 1,5          | 3,5%                       |
| Công nghiệp        | 5         | 1.133                    | 227                            | 0                    | 7,3             | 6,5      | 7,9      | 8,8                    | 1,1          | 11,2       | 10,6     | 7,3      | 1,1          | 3,5%                       |
| Khu công nghiệp    | 7         | 8.026                    | 1.147                          | 1                    | 22,8            | 16,6     | 13,4     | 19,6                   | 1,9          | 22,5       | 14,0     | 13,1     | 1,9          | 4,5%                       |
| GTVT & Logistics   | 7         | 14.271                   | 2.039                          | 1                    | 13,7            | 15,3     | 12,2     | 18,0                   | 2,9          | 17,1       | 17,1     | 13,4     | 4,0          | 3,0%                       |
| TỔNG CỘNG          | 84        | 270.354                  | 3.219                          | 26                   | 18,8            | 15,5     | 12,5     | 16,9                   | 2,2          | 22,5       | 17,6     | 13,2     | 2,1          | 3,1%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ | Tăng trưởng EPS 2026F | Khuyến nghị cũ | Khuyến nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                                                                 |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                          |
| ACB                | 1%                                     | 14%                   | MUA            |                 | KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể                                                                 |
| BID                | 15%                                    | 8%                    | KQ             |                 | NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi                                                                                                                        |
| CTG                | 37%                                    | 17%                   | MUA            |                 | Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                                                                         |
| HDB                | 33%                                    | 17%                   | KQ             |                 | Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi                                                                                     |
| LPB                | -3%                                    | -4%                   | KKQ            |                 | KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2                                                 |
| MBB                | 27%                                    | 20%                   | MUA            |                 | Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng                                                                                               |
| STB                | -73%                                   | 11%                   | PHTT           |                 | KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh                                                                                                                                |
| TCB                | 15%                                    | 15%                   | MUA            |                 | KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực. |
| TPB                | 5%                                     | 5%                    | MUA            |                 | Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                |
| VCB                | 37%                                    | 19%                   | MUA            |                 | Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh                                                                                               |
| VIB                | 7%                                     | 22%                   | KQ             |                 | Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận                                                                                                                               |
| VPB                | 66%                                    | 29%                   | MUA            |                 | KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ                                                                      |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                          |
| BMI                |                                        | 68%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                          |
| BVH                | 36%                                    | 33%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                          |
| SSI                |                                        | -7%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                          |
| F88                | 109%                                   | 62%                   | MUA            |                 | ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng                                                                                                                |
| Tiêu dùng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                          |
| CTR                | 21%                                    | 17%                   | KQ             |                 | KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời                                                                                      |
| DGW                | 130%                                   | 17%                   | KQ             |                 | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện                                |
| FPT                | 15%                                    | 14%                   | MUA            |                 | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp                                             |
| FRT                | 119%                                   | 44%                   | MUA            |                 | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực                                                                                    |

|                                                                                           |      |      |      |                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MSN (2)                                                                                   |      | 42%  | MUA  |                                                                                                                                                           |
| MCH                                                                                       |      | 15%  | PHTT |                                                                                                                                                           |
| MWG                                                                                       |      | 18%  | MUA  |                                                                                                                                                           |
| PNJ                                                                                       | 11%  | 11%  | PHTT | Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại                                              |
| QNS                                                                                       |      | 33%  | KQ   |                                                                                                                                                           |
| SAB                                                                                       | 18%  | 1%   | MUA  |                                                                                                                                                           |
| TLG                                                                                       | 4%   | 20%  | MUA  | Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2                                                                         |
| VEA                                                                                       | 17%  | -7%  | PHTT | Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                      |
| VHC                                                                                       | 9%   | 7%   | MUA  | Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang                                                                     |
| VNM                                                                                       |      | 6%   | MUA  |                                                                                                                                                           |
| KQ                                                                                        |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| GTVT & Logistics                                                                          |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| ACV                                                                                       | 11%  | -3%  | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết đủ doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng |
| AST                                                                                       | 52%  | 6%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng                        |
| GMD (2)                                                                                   | 22%  | 30%  | BUY  | Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                  |
| HVN                                                                                       | -43% | 19%  | PHTT | Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu đủ doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                       |
| SCS                                                                                       | 1%   | -6%  | PHTT | Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi                                    |
| VJC                                                                                       | 4%   | N.A  | KQ   | Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo            |
| VTP                                                                                       | -40% | -16% | PHTT | Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp                         |
| Bất động sản                                                                              |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| DXG                                                                                       | -30% | -4%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp                                                                                     |
| DXS                                                                                       | -40% | 15%  | KQ   | Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng                                                             |
| HDC                                                                                       | 41%  | -51% | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương                           |
| NVL                                                                                       | N.M  | -23% | MUA  | Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2                                                                         |
| KDH                                                                                       | 218% | 52%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường                                                             |
| NLG                                                                                       | -53% | -18% | MUA  | Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét                                                                            |
| VHM                                                                                       | 372% | 31%  | PHTT | Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm                   |

|                        |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                  |
|------------------------|------|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VIC                    | 182% | 132% | BÁN  | Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp dự kiến trong quý 2/2026                    |                                                                                                                                                  |
| VRE                    | 33%  | -14% | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                                      |                                                                                                                                                  |
| Khu công nghiệp        |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                  |
| GVR                    | 73%  | 15%  | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                             |                                                                                                                                                  |
| IDC                    | 37%  | 3%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng                                                     |                                                                                                                                                  |
| KBC                    | -80% | 15%  | MUA  | Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao                                                                          |                                                                                                                                                  |
| PHR                    | 245% | 118% | MUA  | Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                      |                                                                                                                                                  |
| SIP                    | 18%  | 6%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                                                                         |                                                                                                                                                  |
| SZC                    | -84% | -59% | KQ   | Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh                              |                                                                                                                                                  |
| Vật liệu & Công nghiệp |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                  |
| ACG                    | 27%  | 19%  | MUA  | Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo                                                      |                                                                                                                                                  |
| BMP                    | 9%   | 5%   | MUA  | Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng                          |                                                                                                                                                  |
| DGC                    | -52% | -33% | MUA  | KQ                                                                                                                                                                                 | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo           |
| DHC                    | 99%  | 3%   | MUA  |                                                                                                                                                                                    | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng |
| HPG                    | 49%  | 42%  | MUA  | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng                                                                            |                                                                                                                                                  |
| HSG (1)                | 5%   | -5%  | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi              |                                                                                                                                                  |
| NKG                    | 102% | 480% | PHTT | Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo                                              |                                                                                                                                                  |
| PTB                    | 17%  | -19% | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo                                                                                           |                                                                                                                                                  |
| STK                    | N.M. | 231% | KQ   | Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex                                                                                       |                                                                                                                                                  |
| Điện & Nước            |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                  |
| BWE (2)                | 8%   | -8%  | MUA  | Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác                                                                                      |                                                                                                                                                  |
| GEX                    | -19% | 1%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 |                                                                                                                                                  |
| HDG                    | -27% | 22%  | KQ   |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                  |

|         |       |      |      |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
|---------|-------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| NT2     | 61%   | -16% | MUA  | Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng |                                                                                                                                   |
| PC1     | 72%   | N/A  | N/A  |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| POW     | 350%  | 20%  | MUA  |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| PPC     | 184%  | 99%  | KQ   |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| QTP     | 44%   | -35% | MUA  |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| REE     | 9%    | 17%  | MUA  |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| TDM (2) | -47%  | 0%   | KQ   |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| TV2     | 370%  | 46%  | KQ   |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| DPG     | 12%   | -4%  | MUA  |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| VGC     | 3%    | 12%  | MUA  |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| Dầu khí |       |      |      |                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| BSR     | 1194% | 289% | PHTT | MUA                                                                                               | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lọc dầu vượt trội; cao hơn kỳ vọng                                 |
| DCM (2) | 55%   | 61%  | MUA  |                                                                                                   | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026                                   |
| DPM     | 117%  | 82%  | PHTT |                                                                                                   | LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm                                              |
| GAS     | 17%   | 10%  | MUA  |                                                                                                   | LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi                                                 |
| OIL (2) | 95%   | 39%  | KQ   |                                                                                                   | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng      |
| PLX (2) | 39%   | 19%  | MUA  |                                                                                                   | LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng |
| PLC     | 186%  | 834% | MUA  |                                                                                                   | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo                     |
| PVD (2) | 70%   | 55%  | MUA  |                                                                                                   | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo                                 |
| PVS (2) | -32%  | 7%   | MUA  |                                                                                                   | LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                            |
| PVT (2) | 64%   | 49%  | MUA  |                                                                                                   | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng                               |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm     | Δ     |
|---------|----------|-------|
| VNIndex | 1.776,77 | 8,71  |
| VN 30   | 1.925,18 | 14,09 |
| VN Mid  | 1.949,91 | 32,44 |
| VNSmall | 1.265,58 | 13,49 |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm     | Δ     |
|--------------|----------|-------|
| HNXINDEX     | 287,68   | -5,76 |
| HNX30        | 464,27   | 9,15  |
| VNX Allshare | 2.851,18 | 22,12 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm   | Δ    |
|-------|--------|------|
| UpCom | 127,32 | 0,44 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 2.219,1           | 12,5%           |
| Khối ngoại mua | 1.794,6           | 10,1%           |
| Khối ngoại bán | 2.074,5           | 11,6%           |
| Tổng giao dịch | 17.818,5          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 209,8             | 24,5%           |
| Khối ngoại mua | 18,2              | 2,1%            |
| Khối ngoại bán | 16,9              | 2,0%            |
| Tổng giao dịch | 856,2             |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 31,0              | 11,0%           |
| Khối ngoại mua | 18,4              | 6,5%            |
| Khối ngoại bán | 14,5              | 5,1%            |
| Tổng giao dịch | 281,0             |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| BCM               | 2.700               | 7,0%    |
| HII               | 600                 | 7,0%    |
| GAS               | 5.200               | 7,0%    |
| GVR               | 2.050               | 6,9%    |
| VGC               | 2.650               | 6,9%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| L14               | 1.900               | 9,6%    |
| SJE               | 1.100               | 9,2%    |
| VFS               | 600                 | 6,2%    |
| PVI               | 2.900               | 4,4%    |
| CEO               | 500                 | 4,3%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| LLM               | 5.119               | 14,5%   |
| MVN               | 6.898               | 11,5%   |
| VNZ               | 27.425              | 4,4%    |
| ACV               | 1.210               | 2,9%    |
| VGI               | 1.683               | 1,9%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| VIC               | -6.500              | -3,0%   |
| VHM               | -1.400              | -1,9%   |
| KOS               | -600                | -1,7%   |
| KLB               | -200                | -1,5%   |
| DGC               | -600                | -1,4%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| THD               | -15.500             | -9,5%   |
| SHN               | -500                | -5,8%   |
| KSV               | -3.800              | -3,1%   |
| DHT               | -1.400              | -2,4%   |
| DXP               | -100                | -0,7%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| DHB               | -611                | -4,7%   |
| TTD               | -4.600              | -4,6%   |
| SCL               | -923                | -3,8%   |
| FOC               | -1.572              | -2,4%   |
| VIW               | -616                | -2,4%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SHB           | 1.136,2 |
| TCB           | 1.068,3 |
| VIC           | 958,3   |
| MBB           | 691,4   |
| VHM           | 603,8   |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| HUT           | 191,3   |
| SHS           | 148,9   |
| MBS           | 94,9    |
| CEO           | 82,6    |
| PVS           | 66,6    |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| MSR           | 48,0    |
| VGI           | 39,6    |
| ACV           | 38,9    |
| OIL           | 21,0    |
| VNZ           | 16,6    |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| VAB                       | 15.726.268           | 738.616                          |
| C32                       | 650.202              | 52.530                           |
| ANT                       | 682.309              | 71.405                           |
| TEG                       | 2.412.364            | 295.863                          |
| GVR                       | 6.126.238            | 1.454.378                        |
| CTF                       | 2.180.171            | 529.360                          |
| DHM                       | 309.900              | 78.634                           |
| SZC                       | 1.278.961            | 350.749                          |
| TDM                       | 224.550              | 62.902                           |
| LHG                       | 288.950              | 83.811                           |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| PSD                       | 292.181              | 61.656                           |
| DVM                       | 120.734              | 54.093                           |
| PVB                       | 126.265              | 68.461                           |
| LIG                       | 233.523              | 134.375                          |
| VFS                       | 1.144.923            | 697.076                          |
| NTP                       | 124.089              | 76.292                           |
| VIG                       | 105.300              | 72.223                           |
| AMV                       | 685.126              | 487.284                          |
| LAS                       | 278.934              | 198.512                          |
| PLC                       | 161.044              | 117.531                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| VTD                       | 1.317.198            | 293.051                          |
| C4G                       | 451.634              | 232.212                          |
| AAH                       | 838.694              | 447.095                          |
| DDG                       | 1.562.001            | 839.434                          |
| ACV                       | 918.581              | 495.762                          |
| QNS                       | 218.650              | 120.468                          |
| VGI                       | 443.552              | 270.872                          |
| BIG                       | 868.620              | 534.670                          |
| DHB                       | 194.867              | 128.284                          |
| SCL                       | 231.758              | 152.767                          |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.531      |             | 14,9 | 2,0 | 14,1% |
| TCX        | 4.228      | 90,8%       | 17,9 | 2,4 | 13,7% |
| VCK        | 2.857      | 96,3%       | 16,1 | 2,4 | 17,2% |
| SSI        | 2.392      | 70,1%       | 11,7 | 1,6 | 13,4% |
| VPX        | 1.843      | 95,8%       | 9,0  | 1,4 | 16,2% |
| HCM        | 1.335      | 14,8%       | 19,8 | 2,4 | 9,8%  |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 605        |             | 11,5 | 1,5 | 13,0% |
| BVH        | 1.909      | 21,6%       | 15,1 | 1,9 | 13,2% |
| PVI        | 671        | 43,1%       | 13,3 | 1,9 | 15,2% |
| BIC        | 164        | 7,6%        | 10,0 | 1,3 | 13,1% |
| VNR        | 147        | 22,8%       | 8,3  | 0,9 | 11,3% |
| MIG        | 136        | 82,9%       | 10,7 | 1,3 | 12,4% |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.723      |             | 17,2 | 3,3 | 23,2% |
| ACV        | 5.774      | 47,3%       | 13,6 | 2,0 | 15,8% |
| MVN        | 3.051      | 0,0%        | 29,1 | 5,1 | 19,0% |
| VEA        | 1.795      | 47,6%       | 6,1  | 2,0 | 28,0% |
| GEE        | 1.696      | 49,0%       | 12,5 | 5,5 | 45,6% |
| GEX        | 1.301      | 44,0%       | 24,9 | 1,7 | 7,5%  |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.698      |             | 17,4 | 4,2 | 24,6% |
| MCH        | 6.774      | 84,5%       | 25,0 | 9,5 | 40,1% |
| VNM        | 4.944      | 50,5%       | 11,8 | 4,1 | 33,9% |
| MSN        | 3.766      | 75,8%       | 14,6 | 2,5 | 19,4% |
| SAB        | 2.272      | 41,2%       | 12,5 | 3,1 | 22,3% |
| SBT        | 734        | 80,3%       | 23,2 | 1,7 | 7,3%  |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 1.762      |             | 13,7 | 1,4 | 13,8% |
| BSR        | 5.131      | 47,9%       | 6,8  | 1,8 | 30,2% |
| PLX        | 1.815      | 5,9%        | 14,8 | 1,9 | 12,5% |
| PVS        | 682        | 33,3%       | 8,5  | 1,2 | 13,9% |
| PVD        | 645        | 42,0%       | 15,2 | 1,0 | 6,5%  |
| OIL        | 538        | 6,4%        | 23,2 | 1,3 | 5,7%  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.392      |             | 11,4 | 2,1 | 19,5% |
| GAS        | 7.335      | 47,0%       | 15,2 | 2,8 | 18,9% |
| POW        | 1.619      | 45,5%       | 6,6  | 1,0 | 16,5% |
| REE        | 1.130      | 0,0%        | 11,2 | 1,4 | 12,6% |
| PGV        | 1.054      | 50,0%       | 5,6  | 1,5 | 28,3% |
| DNH        | 821        | 0,0%        | 18,3 | 3,9 | 21,3% |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B  | ROE   |
|------------|------------|-------------|-------|------|-------|
| Trung bình | 18.237     |             | 93,0  | 5,5  | 28,6% |
| VIC        | 61.654     | 44,8%       | 71,4  | 9,5  | 14,8% |
| VHM        | 22.407     | 42,9%       | 7,4   | 2,3  | 32,7% |
| KSF        | 2.746      | 50,0%       | 4,7   | 3,4  | 77,4% |
| VRE        | 2.212      | 37,6%       | 8,0   | 1,2  | 15,0% |
| THD        | 2.168      | 48,9%       | 373,7 | 11,2 | 3,3%  |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 11.226     |             | 8,4  | 1,4 | 18,3% |
| VCB        | 19.194     | 9,9%        | 12,1 | 2,0 | 17,9% |
| BID        | 10.955     | 12,5%       | 8,7  | 1,5 | 18,2% |
| CTG        | 9.705      | 5,3%        | 6,3  | 1,3 | 21,9% |
| TCB        | 8.463      | 1,6%        | 8,2  | 1,2 | 15,7% |
| VPB        | 7.813      | 6,9%        | 6,9  | 1,2 | 17,7% |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.380      |             | 27,8 | 4,6 | 26,4% |
| VPL        | 5.363      | 42,7%       | 47,2 | 3,2 | 7,7%  |
| MWG        | 4.104      | 0,0%        | 11,0 | 3,0 | 29,2% |
| VJC        | 3.677      | 23,8%       | 44,3 | 3,7 | 8,6%  |
| HVN        | 2.821      | 21,4%       | 15,1 | 7,8 | 58,8% |
| FRT        | 933        | 16,2%       | 21,5 | 5,1 | 27,5% |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.126      |             | 12,1 | 2,7 | 27,0% |
| HPG        | 7.108      | 27,3%       | 8,0  | 1,3 | 17,4% |
| GVR        | 4.846      | 12,4%       | 17,8 | 2,1 | 12,2% |
| MSR        | 1.671      | 99,7%       | 18,0 | 3,1 | 19,0% |
| KSV        | 1.365      | 0,0%        | 10,2 | 5,4 | 62,9% |
| DCM        | 642        | 42,9%       | 6,4  | 1,5 | 23,7% |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|-------|-----|-------|
| Trung bình | 248        |             | 36,0  | 2,9 | 15,7% |
| DHG        | 478        | 46,0%       | 13,0  | 3,7 | 24,1% |
| IMP        | 216        | 5,3%        | 15,8  | 2,4 | 15,6% |
| DHT        | 196        | 9,3%        | 128,3 | 4,7 | 3,7%  |
| DBD        | 179        | 83,4%       | 16,1  | 2,7 | 16,6% |
| DVN        | 171        | -0,0%       | 6,7   | 1,2 | 18,4% |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 1.024      |             | 21,0 | 1,5 | 10,7% |
| FPT        | 4.689      | 21,3%       | 12,2 | 3,1 | 26,5% |
| CMG        | 220        | 13,6%       | 14,7 | 1,7 | 12,3% |
| SAM        | 90         | 48,5%       | 20,8 | 0,6 | 2,8%  |
| ELC        | 67         | 45,7%       | 13,1 | 1,3 | 10,5% |
| SGT        | 54         | -5,5%       | 44,1 | 0,7 | 1,5%  |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

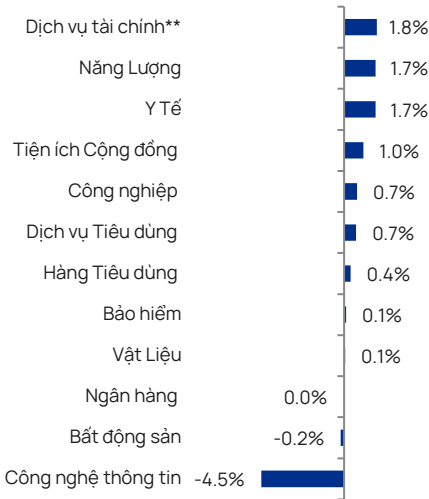
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

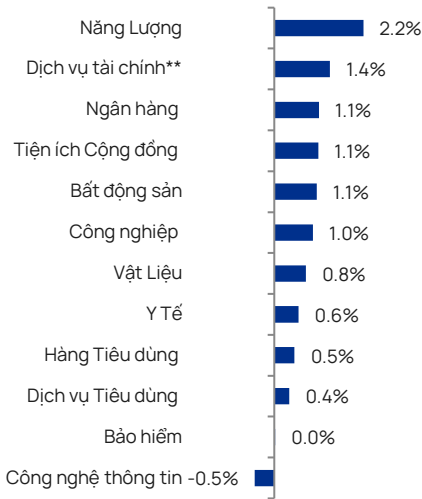


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



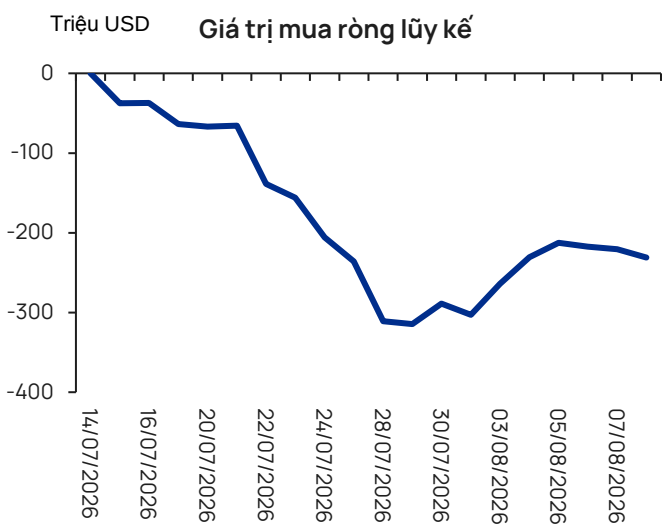
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



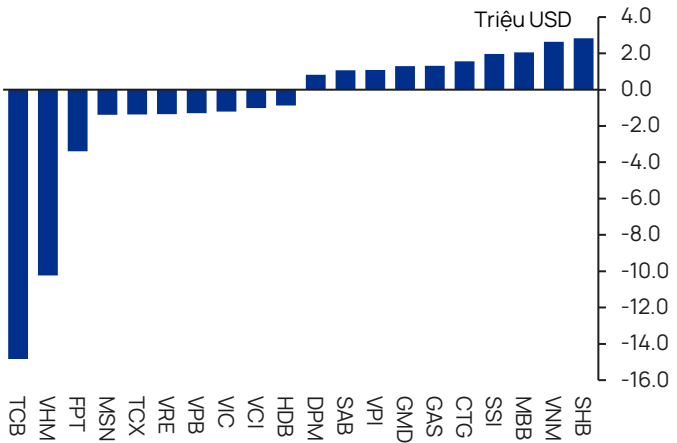
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



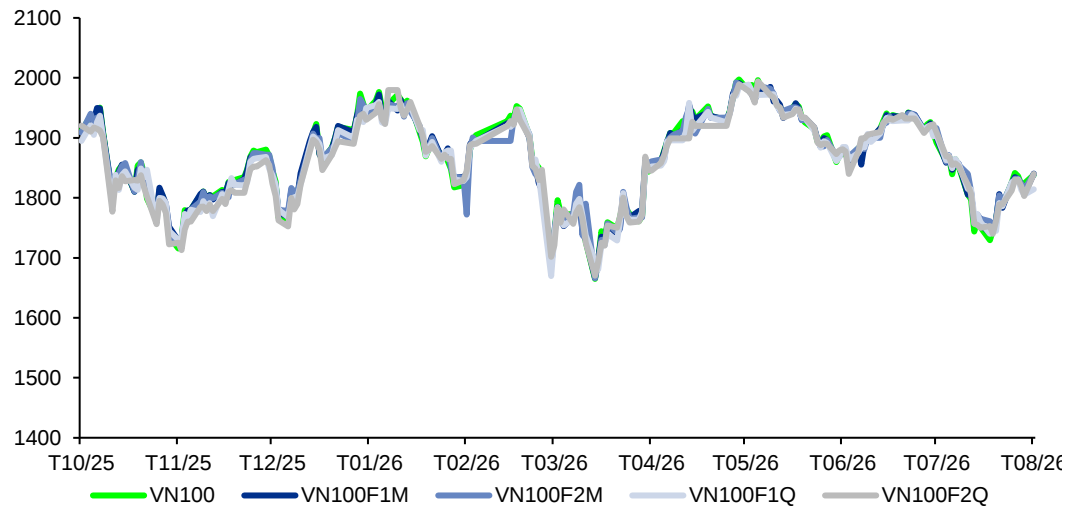
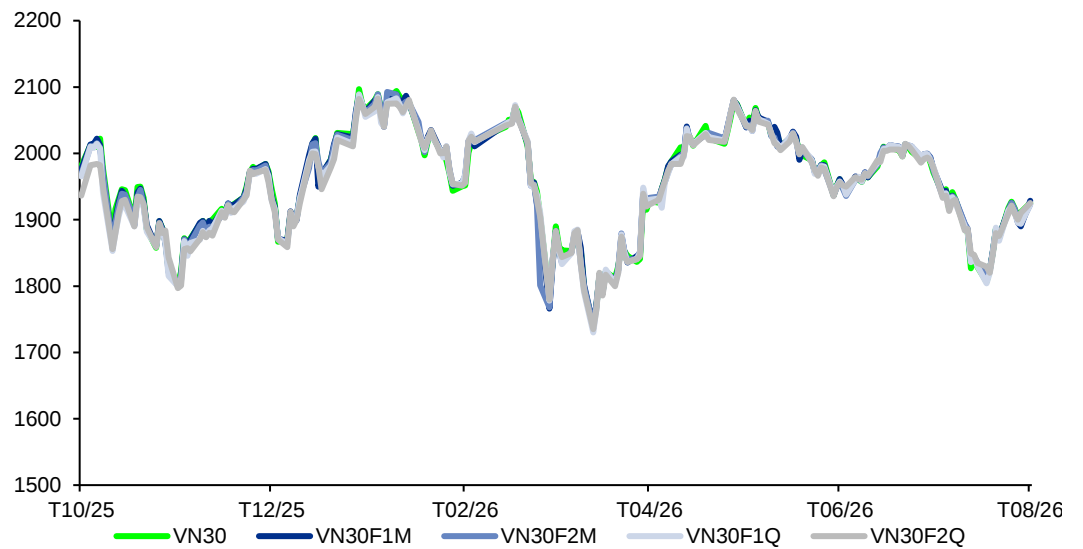
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá     | Net Δ | % Δ  | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|------|------------|
| VN30F1M  | 1.928,6 | 38,5  | 2,0% | 3,4        |
| VN30F2M  | 1.923,1 | 28,7  | 1,5% | -2,1       |
| VN30F1Q  | 1.923,0 | 29,2  | 1,5% | -2,2       |
| VN30F2Q  | 1.925,1 | 15,1  | 0,8% | -0,1       |
| VN100F1M | 1.840,1 | 35,0  | 1,9% | 2,1        |
| VN100F2M | 1.838,6 | 24,6  | 1,4% | 0,6        |
| VN100F1Q | 1.814,0 | 8,6   | 0,5% | -24,0      |
| VN100F2Q | 1.840,0 | 36,9  | 2,0% | 2,0        |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ   | KL giao dịch | %Δ       |
|----------|------------|-------|--------------|----------|
| VN30F1M  | 37.173     | 18,8% | 247,18       | 7,7%     |
| VN30F2M  | 2.882      | 10,3% | 0,96         | 169,9%   |
| VN30F1Q  | 849        | 0,8%  | 0,03         | -26,1%   |
| VN30F2Q  | 169        | 17,4% | 0,06         | 1.000,0% |
| VN100F1M | 51         | -1,9% | 0,04         | 2,4%     |
| VN100F2M | 11         | -8,3% | 0,02         | 283,3%   |
| VN100F1Q | 27         | 3,8%  | 0,00         | -80,0%   |
| VN100F2Q | 12         | -7,7% | 0,01         | -21,4%   |

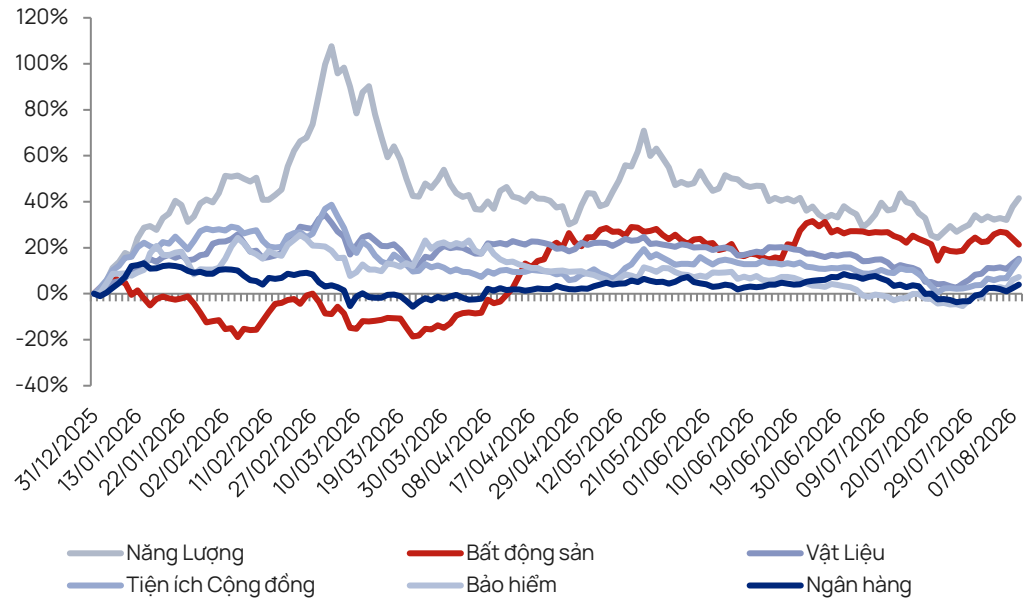


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

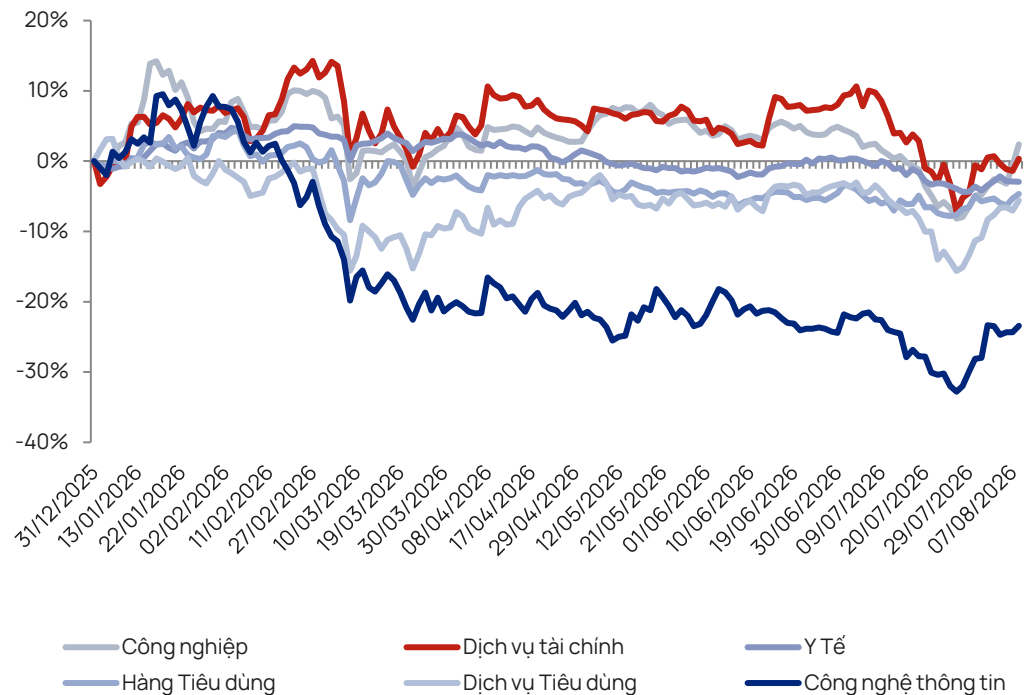
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



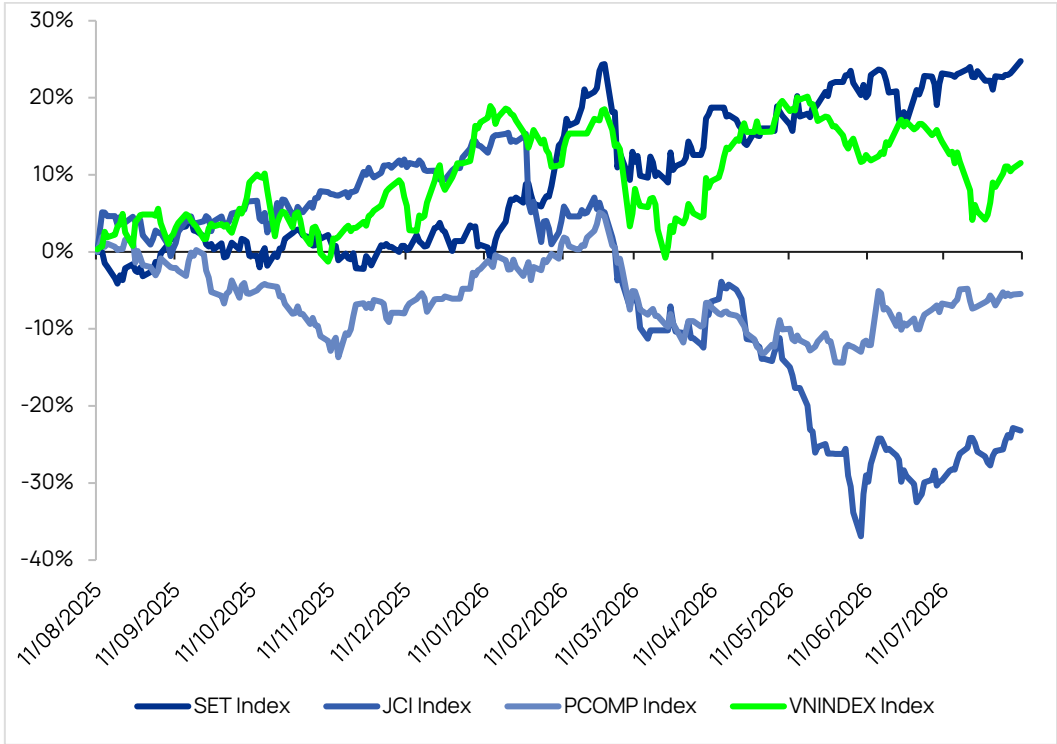
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



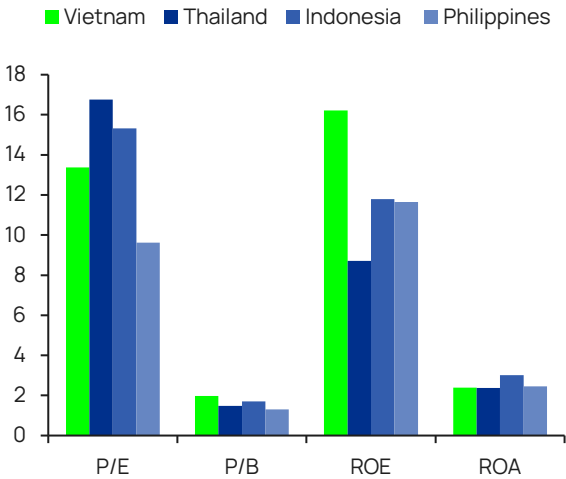
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 16,8      | 15,3      | 9,6         | 13,4      |
| P/B                                  | 1,5       | 1,7       | 1,3         | 2,0       |
| ROE (%)                              | 8,7       | 11,8      | 11,6        | 16,2      |
| ROA (%)                              | 2,4       | 3,0       | 2,5         | 2,4       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 612,3     | 610,1     | 147,8       | 317,9     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.642,4   | 1.164,1   | 82,1        | 923,6     |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | 2.069,3   | -4.120,4  | -196,9      | -3.308,9  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (222,3)   | 78,6      | (19,8)      | 34,2      |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,57%     | 7,29%     | 6,92%       | 4,23%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**

**Giám đốc, ext 124**

nam.hoang@vietcap.com.vn

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**

**Trưởng phòng, ext 138**

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

**Vĩ mô**

**Hoàng Thúy Lương**

**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

**Bùi Nguyên Cẩm Giang**

**Trưởng phòng cao cấp, ext 125**

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

#### Dầu khí, Điện và Nước

**Đinh Thị Thùy Dương**

**Phó Giám đốc, ext 140**

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

**Lưu Bích Hồng**

**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

#### Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

**Nguyễn Thảo Vy**

**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

**Anthony Le**

**Giám đốc**

**Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức**

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**

**Giám đốc điều hành**

**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.